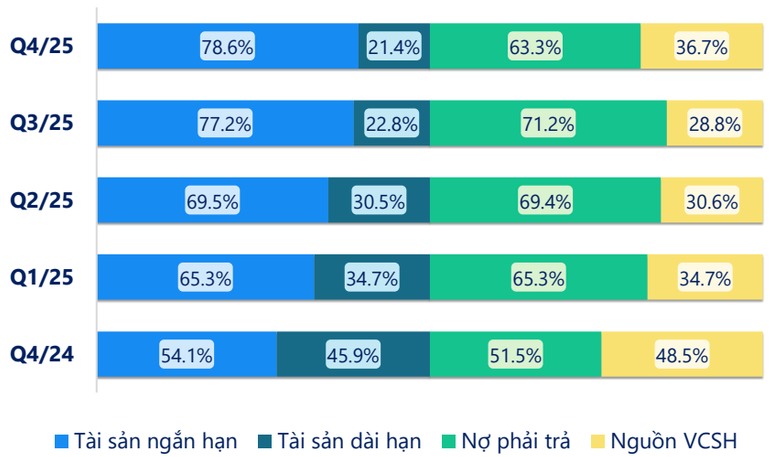
FireAnt

CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,559
SL cổ phiếu LH	113,604,220
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,846,880
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	750
P/E	32.4
EPS	204

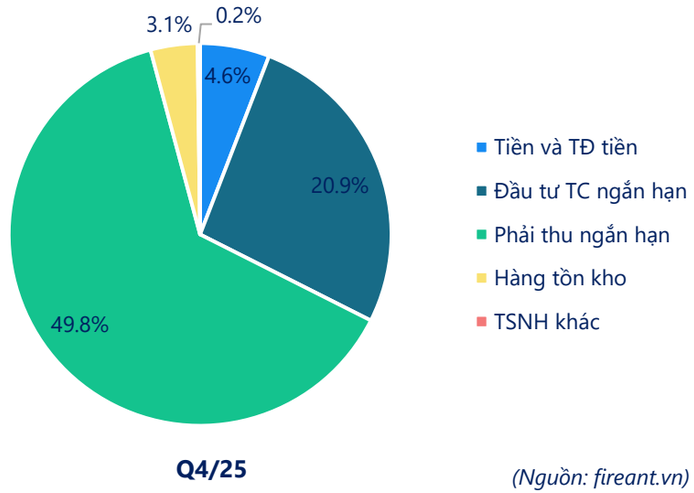
	YTD	1T	3T	6T
MST	3.4%	3.1%	3.1%	27.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



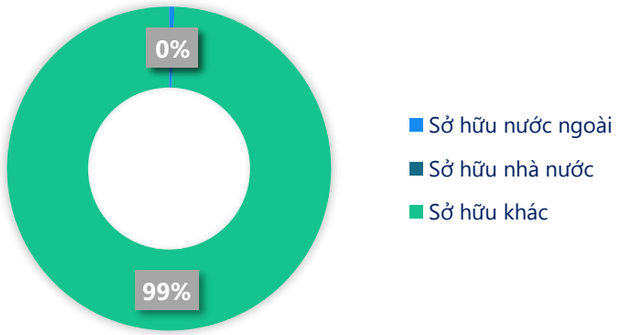
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



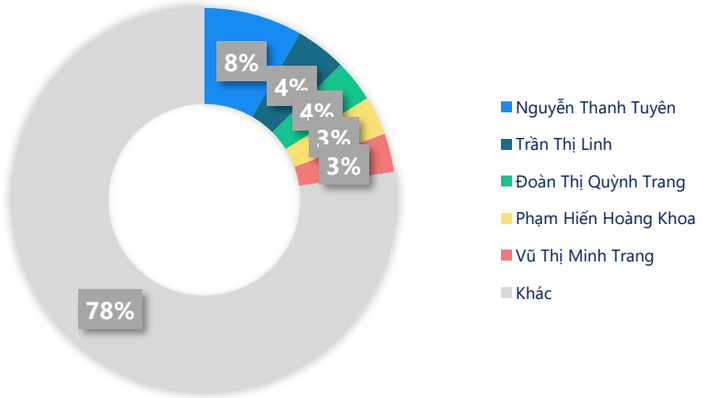
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



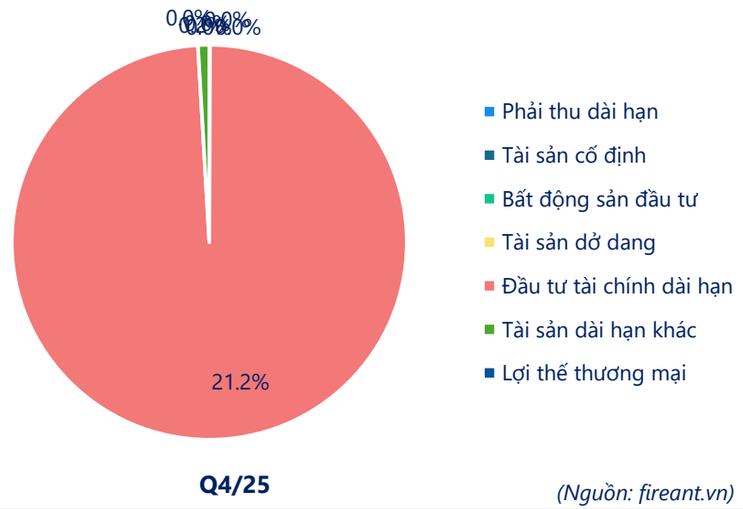
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

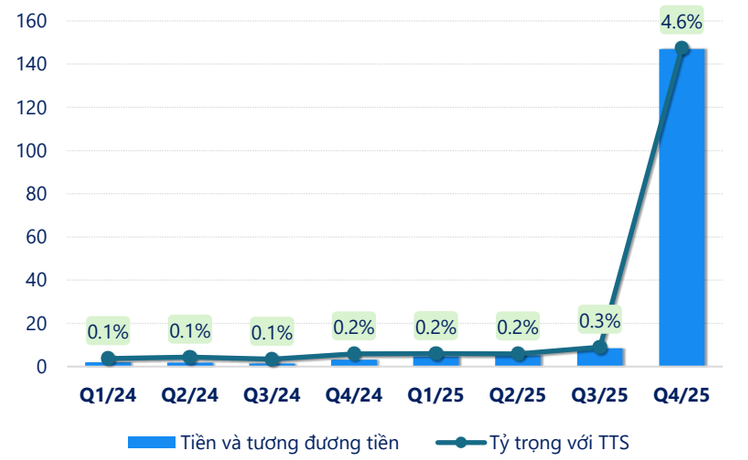


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

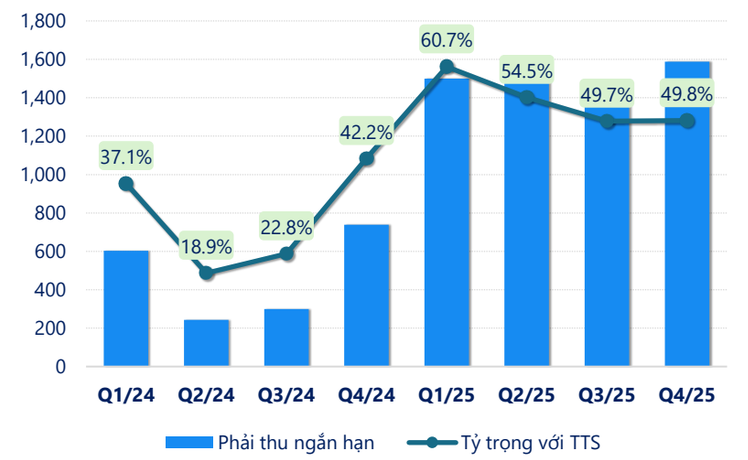
CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)

Tiền và tương đương tiền



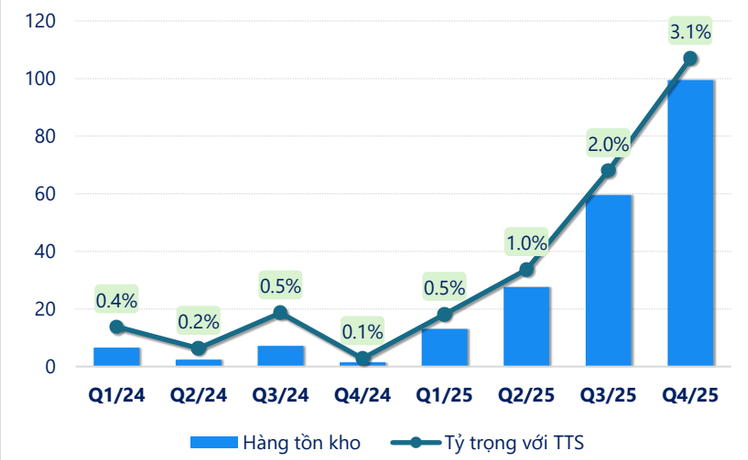
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



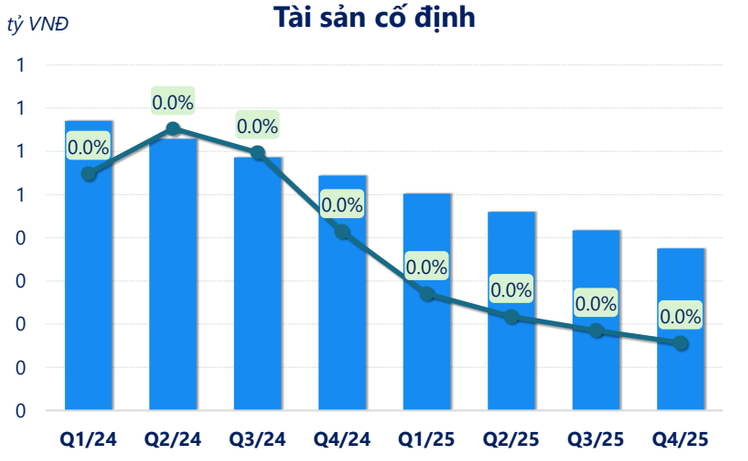
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



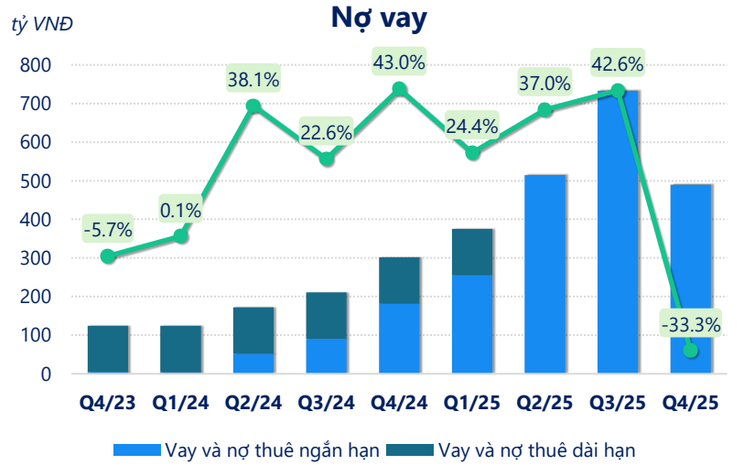
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



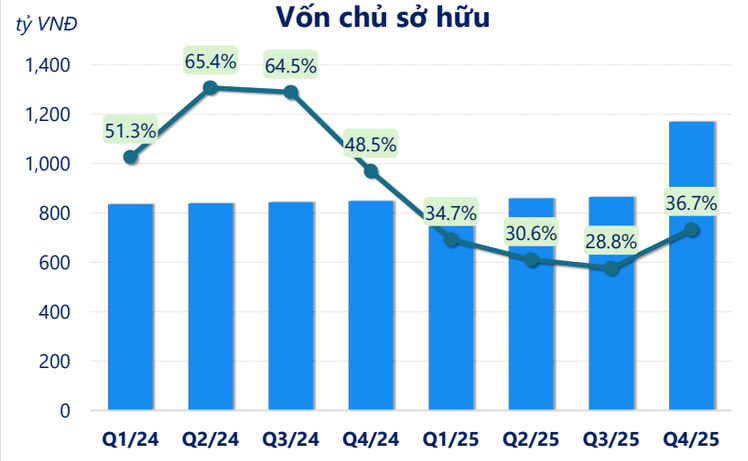
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

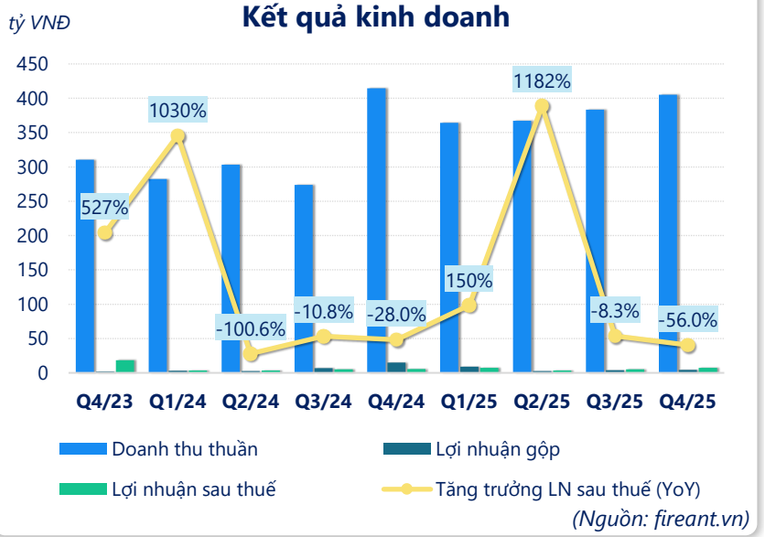


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

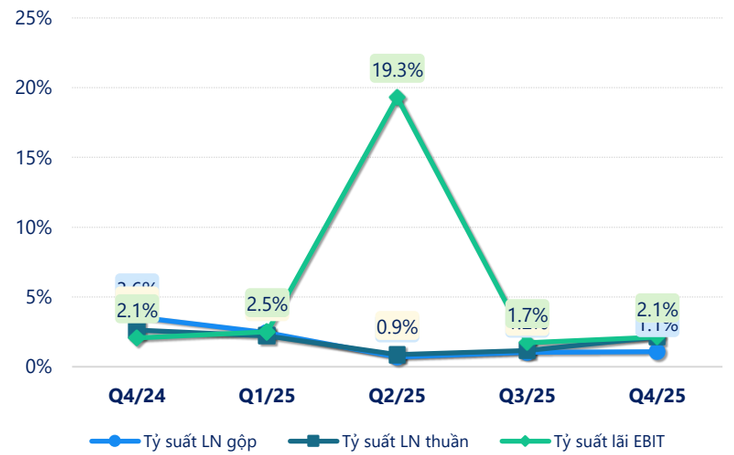
CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)

Kết quả kinh doanh



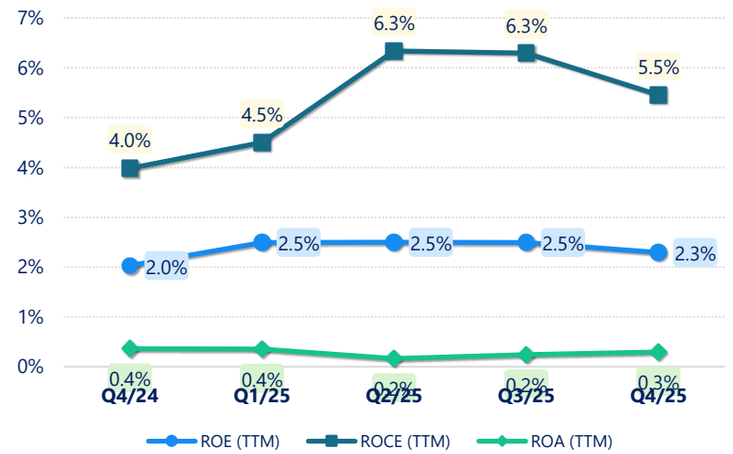
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



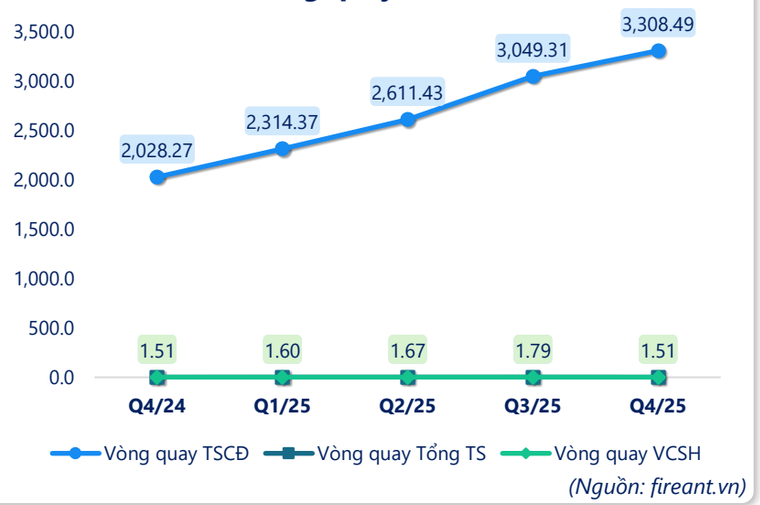
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



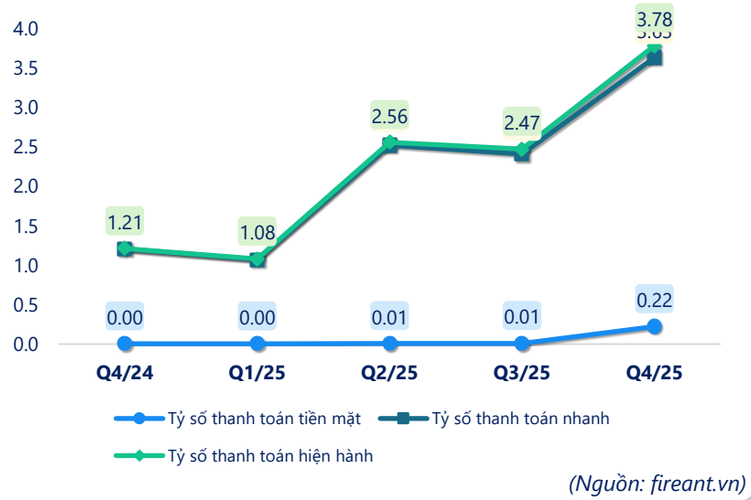
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



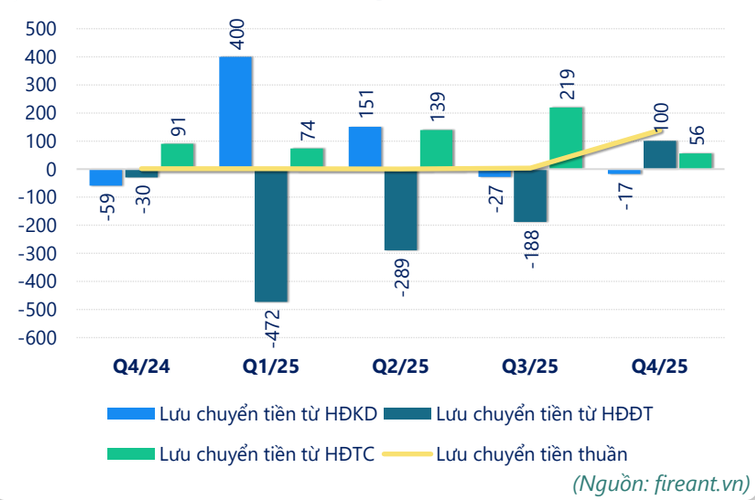
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,187**	**1,751**	**82.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,504	894	180%
Tiền và tương đương tiền	147	3.23	4459%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	665	31.0	2044%
Phải thu ngắn hạn	1,587	858	85.0%
Hàng tồn kho	99.4	1.43	6864%
Tài sản ngắn hạn khác	5.23	0.74	611%
Tài sản dài hạn	**683**	**856**	**-20.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.38	0.54	-31.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	676	856	-21.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.27**	**0.02**	**27216%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,017	902	124%
Nợ ngắn hạn	**662**	**782**	**-15.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	489	181	170%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	155	-34.7%
Nợ dài hạn	1,356	120	1027%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	120	-99.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,170**	**849**	**37.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,170**	**849**	**37.8%**
Vốn điều lệ	1,136	760	49.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	414	364	367	384	405
Giá vốn hàng bán	400	355	365	380	401
Lợi nhuận gộp	14.8	8.91	2.57	3.97	4.36
Doanh thu HĐTC	5.90	5.93	63.1	8.18	103
Chi phí TC	8.14	5.48	61.2	6.12	96.7
Chi phí lãi vay	0	0	66.7	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.14	-0.10	0.00	0.00
Chi phí QLDN	1.65	1.14	1.36	1.54	2.31
LN thuần từ HĐKD	10.9	8.08	3.20	4.49	8.65
Lợi nhuận khác	-2.32	1.04	1.02	2.11	0.00
LN trước thuế	8.57	9.12	4.22	6.60	8.64
Lợi nhuận sau thuế	5.40	7.27	3.37	5.27	7.25
LNST của CĐ cty mẹ	5.40	7.27	3.37	5.27	7.25

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.8	400	151	-27.4	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.0	-472	-289	-188	100
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	90.7	73.7	139	219	55.8
Tiền đầu kỳ	1.40	3.23	4.63	5.16	8.42
Lưu chuyển tiền thuần	**1.82**	**1.40**	**0.53**	**3.26**	**139**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.23	4.63	5.16	8.42	147

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic